

Số: 183 /GPMT-SNNMT

Tây Ninh, ngày 01 tháng 12 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 03/2025/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của UBND tỉnh Tây Ninh ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Quyết định số 1852/QĐ-UBND ngày 05/8/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn về thủ tục hành chính trong lĩnh vực môi trường đối với các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Tây Ninh thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

Xét đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty Cổ phần Hiệp Phú tại Văn bản số 01/CVMT-HPC ngày 09/6/2025, Văn bản giải trình chỉnh sửa báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường số 02/CVMT-HPC ngày 06/11/2025 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Môi trường và Biến đổi khí hậu tại Tờ trình số 634/TTr-MTBĐKH ngày 27/11/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Hiệp Phú, địa chỉ trụ sở chính tại Lô G.02B, Đường số 1, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của “Nhà máy sản xuất tấm Fiber Cement, công suất 17.000.000 m²/năm”; địa điểm tại Lô G.03A và Lô G.02B, Đường số 1, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: “Nhà máy sản xuất tấm Fiber Cement, công suất 17.000.000 m²/năm”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô G.03A và Lô G.02B, Đường số 1, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần với mã số doanh nghiệp: 1101288280; nơi cấp: Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An (nay là Sở Tài chính tỉnh Tây Ninh), đăng ký lần đầu ngày 09/8/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 23/3/2023.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư với mã số dự án: 0187827663; nơi cấp: Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Tây Ninh, chứng nhận lần đầu ngày 01/10/2015, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 9 ngày 03/9/2025 (*Cấp điều chỉnh từ Giấy chứng nhận đầu tư số 50221000213, cấp lần đầu ngày 09/7/2010, chứng nhận thay đổi lần thứ 07 ngày 01/7/2015*).

1.4. Mã số thuế: 1101288280.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất tấm Fiber Cement.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích: 32.046 m², gồm:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 755803 (số vào sổ cấp GCN: CT35733) do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tây Ninh) cấp ngày 23/3/2017, thửa đất số 3275, tờ bản đồ số 3, diện tích 15.000 m².

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 755830 (số vào sổ cấp GCN: CT35732) do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tây Ninh) cấp ngày 23/3/2017, thửa đất số 2253, tờ bản đồ số 3, diện tích 17.046 m².

- Nhóm dự án: Cơ sở có tiêu chí thuộc dự án nhóm B (*phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công*).

- Cơ sở có tiêu chí phân loại thuộc dự án nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

- Cơ sở đã được Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Long An (nay là Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh) phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Nâng công suất nhà máy sản xuất tấm Fiber Cement từ 8 triệu m²/năm lên 17 triệu m²/năm” tại Quyết định số 161/QĐ-BQLKKT ngày 13/10/2015.

- Công suất sản xuất: 17.000.000 m²/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Cát + nước → Nghiền → Silo chứa → (1).

+ Bột giấy Cellulose + nước → Nghiền → Silo chứa → (2).

+ Xi măng, vôi, tro bay (fly ash), phụ gia, xỉ lò cao, nước + (1) + (2) → Trộn → Tạo tấm (cán) → Cắt và nạp tấm lót → Ép → Ủ → Tách tấm lót → Hấp tấm → Sấy khô bằng điện (3%) hoặc để khô tự nhiên (97%) → Tấm Fiber cement.

++ Tấm Fiber cement (chiếm tỷ lệ 50%) → Chà tấm → Kiểm tra → Đóng gói thành phẩm.

++ Tấm Fiber cement (chiếm tỷ lệ 50%) → Cắt → Mài → Kiểm tra → Đóng gói thành phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Hiệp Phú được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Hiệp Phú có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 30 /11 /2035). Giấy phép môi trường thành phần đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định pháp luật hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Chi cục Môi trường và Biến đổi khí hậu, Phòng Pháp chế - Chính sách tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. /: *nguy*

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Sở;
- Ban Quản lý khu kinh tế;
- UBND xã Cần Giuộc;
- Công ty Cổ phần Hiệp Phú;
- Công ty Cổ phần Long Hậu;
- Các đơn vị trực thuộc Sở;
- Trang Thông tin điện tử của Sở;
- Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh;
- Lưu: VT, MTBĐKH.

GIÁM ĐỐC



Võ Minh Thành

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1831 /GPMT-SNNMT ngày 01/12/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Không thuộc đối tượng cấp phép xả nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, thoát nước thải, dẫn về tiếp tục xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Long Hậu, không xả trực tiếp ra môi trường).

- Công ty Cổ phần Hiệp Phú đã ký Hợp đồng cung cấp dịch vụ tiện ích số 060/2021/HĐ-LHC-CSKH ngày 17/5/2011 (kèm theo Phụ lục - Xử lý nước thải) với Công ty Cổ phần Long Hậu (Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Long Hậu và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Long Hậu).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa. Toàn bộ nước thải phát sinh được thu gom theo hệ thống thoát nước thải nội bộ tại cơ sở.

1.1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống nước thải của cơ sở với công suất thiết kế 150 m³/ngày đêm:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân viên từ nhà vệ sinh (nguồn phát sinh thường xuyên) với lưu lượng khoảng 20 m³/ngày đêm được xử lý sơ bộ tại 05 bể tự hoại 3 ngăn, sau đó theo đường ống nhựa PVC D200mm dẫn về hệ thống xử lý nước thải (HTXLNT) của cơ sở để tiếp tục xử lý, cụ thể gồm các nguồn sau đây:

+ Nguồn số 01.1: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà vệ sinh trong khuôn viên cơ sở được xử lý sơ bộ bằng 01 bể tự hoại 3 ngăn, thể tích 3m³, kích thước 2,5×1,2×1,0 (m), sau đó thu gom theo đường ống PVC D200mm dẫn về HTXLNT của cơ sở để tiếp tục xử lý.

+ Nguồn số 01.2: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà vệ sinh số 01 trong nhà xưởng sản xuất được xử lý sơ bộ bằng 01 bể tự hoại 3 ngăn, thể tích 10m³, kích thước 3,5×2,4×1,2 (m), sau đó thu gom theo đường ống PVC D200mm dẫn về HTXLNT của cơ sở để tiếp tục xử lý.

+ Nguồn số 01.3: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà vệ sinh số 02 trong nhà xưởng sản xuất được xử lý sơ bộ bằng 01 bể tự hoại 3 ngăn, thể tích 10m³, kích

thước $3,5 \times 2,4 \times 1,2$ (m), sau đó thu gom theo đường ống PVC D200mm dẫn về HTXLNT của cơ sở để tiếp tục xử lý.

+ Nguồn số 01.4: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà vệ sinh số 03 trong nhà xưởng sản xuất được xử lý sơ bộ bằng 01 bể tự hoại 3 ngăn, thể tích 3m^3 , kích thước $2,5 \times 1,2 \times 1,0$ (m), sau đó thu gom theo đường ống PVC D200mm dẫn về HTXLNT của cơ sở để tiếp tục xử lý.

+ Nguồn số 01.5: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà bảo vệ được xử lý sơ bộ bằng 01 bể tự hoại 3 ngăn, thể tích 10m^3 , kích thước $3,5 \times 2,4 \times 1,2$ (m), sau đó thu gom theo đường ống PVC D200mm dẫn về HTXLNT của cơ sở để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ quá trình ép, sấy và hấp tẩm (nguồn phát sinh thường xuyên) với lưu lượng khoảng 75m^3 /ngày được thu gom bằng rãnh thu gom nước thải có kích thước BxH = $30 \times 40\text{cm}$, sau đó theo đường ống PVC D200mm dẫn về HTXLNT của cơ sở để xử lý.

- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh, xả đáy, khử cặn lơ lửng (nguồn phát sinh không thường xuyên) với lưu lượng khoảng 01m^3 /lần xả (định kỳ xả bỏ 01 tháng/lần) được thu gom theo đường ống PVC D200mm dẫn về HTXLNT của cơ sở để xử lý.

- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ quá trình rửa lọc hệ thống làm mềm nước cấp lò hơi (nguồn phát sinh không thường xuyên) với lưu lượng khoảng $0,2\text{m}^3$ /lần xả (định kỳ xả bỏ 01 tháng/lần) được thu gom theo đường ống PVC D200mm dẫn về HTXLNT của cơ sở để xử lý.

- Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý bụi nhà chà tẩm (nguồn phát sinh không thường xuyên) với lưu lượng khoảng 5m^3 /lần xả (định kỳ xả bỏ 01 tháng/lần) được thu gom theo đường ống PVC D200mm dẫn về HTXLNT của cơ sở để xử lý.

- Nguồn số 06: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải Autoclave (nguồn phát sinh không thường xuyên) với lưu lượng khoảng 5m^3 /ngày được thu gom theo đường ống PVC D200mm dẫn về HTXLNT của cơ sở để xử lý.

Nước thải sau xử lý từ nguồn số 01 đến nguồn số 06 được thu gom, xử lý tại HTXLNT của cơ sở; nước thải sau xử lý tự chảy theo đường ống nhựa PVC D200mm, chiều dài khoảng 130m dẫn về hố ga giám sát nước thải nằm ngoài hàng rào của cơ sở, sau đó theo đường ống PVC D200mm đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Long Hậu thông qua 01 vị trí đầu nối nước thải nằm trên đường số 1 với toạ độ X= 1176667, Y= 060106 (theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

1.1.2. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống lắng tuần hoàn tái sử dụng cho công đoạn trộn:

- Nguồn số 07: Nước thải phát sinh từ quá trình tạo tảo (nguồn phát sinh thường xuyên) với lưu lượng khoảng 785m^3 /ngày được thu gom theo đường ống PVC D200mm dẫn về 03 hầm âm kích thước $16 \times 5 \times 2,6\text{m}$, sau đó sẽ được bơm lên 03 silo chứa vật liệu thép, kích thước $4 \times 8,3\text{m}$ để lắng cặn và tái sử dụng cho quá trình trộn nguyên liệu, không xả thải.

+ Nguồn số 08: Nước thải phát sinh từ hệ thống lọc RO (*nguồn phát sinh thường xuyên*) với lưu lượng khoảng $24 \text{ m}^3/\text{ngày}$ được thu gom theo đường ống PVC D200mm dẫn về 03 hầm âm kích thước (dài x rộng x cao): $16 \times 5 \times 2,6\text{m}$, sau đó sẽ được bơm lên 03 silo chứa vật liệu thép, kích thước (đường kính x chiều cao): $4 \times 8,3\text{m}$ để lắng cặn và tái sử dụng cho quá trình trộn nguyên liệu, không xả thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình bể tự hoại:

- Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà vệ sinh: 05 bể tự hoại thu gom, xử lý sơ bộ nước thải, tổng thể tích bể tự hoại 29 m^3 , cụ thể:

+ 01 bể tự hoại từ nhà vệ sinh bố trí trong khuôn viên cơ sở thể tích 3 m^3 (kích thước $2,5 \times 1,2 \times 1,0\text{m}$).

+ 01 bể tự hoại từ nhà vệ sinh khu nhà vệ sinh số 01 trong nhà xưởng sản xuất (gần nhà văn phòng) thể tích 10 m^3 (kích thước $3,5 \times 2,4 \times 1,2\text{m}$).

+ 01 bể tự hoại từ nhà vệ sinh khu nhà vệ sinh số 02 trong nhà xưởng sản xuất (gần khu vực tạo tấm line 2) thể tích 10 m^3 (kích thước $3,5 \times 2,4 \times 1,2\text{m}$).

+ 01 bể tự hoại từ nhà vệ sinh khu nhà vệ sinh số 03 trong nhà xưởng sản xuất (gần kho giấy) thể tích 3 m^3 (kích thước $2,5 \times 1,2 \times 1,0\text{m}$).

+ 01 bể tự hoại từ nhà vệ sinh bố trí nhà bảo vệ thể tích 3 m^3 (kích thước $2,5 \times 1,2 \times 1,0\text{m}$).

1.2.2. Công trình xử lý nước thải:

1.2.2.1. Hệ thống xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải sản xuất: (Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải Autoclave + nước thải từ hệ thống xử lý bụi nhà chà tấm → Tháp giải nhiệt) + (nước thải từ quá trình ép, sấy và hấp tấm + nước thải từ quá trình vệ sinh, xả đáy, khử cặn lơ lửng) → Bể tách dầu mỡ → Bể thu gom → Bể trung hòa → Bể tuyển nổi (1).

+ Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → (2).

(1) + (2) → Bể điều hòa → Bể sinh học kỵ khí (UASB) → Bể sinh học hiếu khí (Aerotank) → Bể lắng sinh học → Cột lọc → Hồ ga giám sát nước thải của cơ sở → Hồ ga đầu nổi nước thải với KCN Long Hậu.

(Bùn thải → Bể chứa bùn → Máy ép bùn → Thu gom, quản lý và chuyển giao xử lý theo quy định).

+ Công suất thiết kế: $150 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: HCl, PAC, Polymer, dinh dưỡng (*hoặc các hoá chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần B Phụ lục này*).

1.2.2.2. Hệ thống lắng tuần hoàn tái sử dụng cho công đoạn trộn:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ quá trình tạo tấm + nước thải từ hệ thống lọc RO → Hàm âm thu gom (kích thước $D \times R \times H = 16 \times 5 \times 2,6$ m) → Silo lắng nước thải → Tái sử dụng cho quy trình sản xuất (công đoạn trộn).

- Công suất thiết kế: 03 silo chứa, thể tích $100 \text{ m}^3/\text{silo}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không có.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố: Không có.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại và hệ thống thu gom, xử lý nước thải; thực hiện nạo vét hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải định kỳ.

- Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố từ HTXLNT được thực hiện nghiêm túc với các biện pháp đảm bảo an toàn như sau:

+ Bố trí nhân viên kỹ thuật có chuyên môn phù hợp để vận hành HTXLNT và tuân thủ nghiêm ngặt theo đúng các yêu cầu về thiết kế, quy trình kỹ thuật vận hành, bảo trì, bảo dưỡng máy móc, thiết bị hệ thống xử lý nước thải; châm hóa chất; bổ sung dinh dưỡng; tăng cường sức khí khi cần thiết; lấy mẫu phân tích để theo dõi hiệu quả xử lý; thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của HTXLNT để có biện pháp xử lý kịp thời ứng phó khi có sự cố xảy ra và ghi chép nhật ký vận hành HTXLNT.

+ Niêm yết quy trình xử lý nước thải tại khu vực hệ thống xử lý.

+ Định kỳ hút bùn từ bể tự hoại, định kỳ chuyển giao bùn thải cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

+ Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố hư hỏng thiết bị hoặc chất lượng nước thải sau xử lý không đáp ứng yêu cầu đầu nổi nước thải của KCN thì nước thải sẽ được lưu chứa trong các bể xử lý trong thời gian khắc phục sự cố, yêu cầu không xả thải nước thải chưa xử lý hoặc xử lý không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải vào hệ thống thu gom nước thải của KCN (trừ khi được sự chấp thuận của KCN); đồng thời, thực hiện kiểm tra, xác định nguyên nhân. Sau đó thực hiện bảo trì, bảo dưỡng, khắc phục sự cố liên quan đến hệ thống xử lý nước thải. Sau khi khắc phục sự cố, ổn định hoạt động và ổn định chất lượng nước thải đầu ra sau hệ thống xử lý nước thải mới tiến hành sản xuất bình thường.

- Trong trường hợp xảy ra sự cố liên quan đến hoạt động của HTXLNT, Công ty Cổ phần Hiệp Phú phải thông báo và phối hợp với Công ty Cổ phần Long Hậu (Chủ đầu tư hạ tầng KCN Long Hậu và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung) để xử lý nước thải phát sinh.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 150 m³/ngày đêm (Chủ cơ sở đề nghị điều chỉnh công nghệ (thay thế bể sinh học hiếu khí MBBR thành bể sinh học hiếu khí Aerotank, bổ sung cột lọc), tăng công suất hệ thống xử lý nước thải từ 100 m³/ngày lên 150 m³/ngày) so với Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 014/GXN-STNMT ngày 11/3/2019, do đó thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Vị trí số 01: 01 mẫu nước thải đầu vào tại bể điều hòa (vị trí nhập dòng nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt).

- Vị trí số 03: 01 mẫu nước thải đầu ra sau HTXLNT tại hồ ga giám sát nước thải nằm ngoài hàng rào.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Chất ô nhiễm: pH, độ màu BOD₅, COD, TSS, Amoni, Tổng Nitơ, Tổng photpho, tổng dầu mỡ khoáng.

- Giá trị giới hạn cho phép: Đảm bảo đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Long Hậu (theo hồ sơ môi trường của KCN Long Hậu đã được phê duyệt).

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc nước thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại điểm c khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định hệ thống xử lý nước thải (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa hoàn toàn riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của Chủ đầu tư hạ tầng KCN Long Hậu (Công ty Cổ phần Long Hậu), không xả thải trực tiếp ra môi trường; Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung KCN Long Hậu để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

- Tuân thủ các quy định đúng theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số

07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1831/GPMT-SNNMT ngày 01/12/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ các silo chứa vôi, xi măng, tro bay (flyash).
- + Nguồn số 01.1: Bụi phát sinh từ các silo chứa vôi số 01.
- + Nguồn số 01.2: Bụi phát sinh từ các silo chứa xi măng số 02.
- + Nguồn số 01.3: Bụi phát sinh từ các silo chứa tro bay (flyash) số 03.
- + Nguồn số 01.4: Bụi phát sinh từ các silo chứa vôi số 04.
- + Nguồn số 01.5: Bụi phát sinh từ các silo chứa xi măng số 05.
- + Nguồn số 01.6: Bụi phát sinh từ các silo chứa tro bay (flyash) số 06.
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ các bồn trộn line 01.
- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ các bồn trộn line 02.
- Nguồn số 04: Bụi phát sinh tại công đoạn cắt, mài tấm.
- Nguồn số 05: Bụi phát sinh tại nhà chà tấm.
- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh tại các nồi hấp Autoclave 01 và 02.
- Nguồn số 07: Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi 06 tấn hơi/giờ số 01 (sử dụng nhiên liệu là khí CNG).
- Nguồn số 08: Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi 06 tấn hơi/giờ số 02 (sử dụng nhiên liệu là khí CNG).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng ống phát thải số 01 của hệ thống xử lý bụi công đoạn cắt, mài tấm (nguồn số 04) với tọa độ xả khí thải là: X=1176785; Y=0606061.
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng ống phát thải số 02 của hệ thống xử lý bụi tại nhà chà tấm (nguồn số 05) với tọa độ xả khí thải là: X=1176769; Y=0606115.
- Dòng khí thải số 03: Tương ứng ống phát thải số 03 của hệ thống xử lý khí thải nồi hấp Autoclave (nguồn số 06) với tọa độ xả khí thải là: X=1176757; Y=0606084.
- Dòng khí số 04: Tương ứng ống thoát hơi số 04 của hệ thống thoát khí lò hơi số 01 (nguồn số 07) với tọa độ xả thải là: X=1176770; Y=0606058.
- Dòng khí số 05: Tương ứng ống thoát hơi số 05 của hệ thống thoát khí lò hơi

số 02 (nguồn số 08) với tọa độ xả thải là: $X=1176771$; $Y=0606054$.

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, mũi chiếu 3°).

Riêng đối với nguồn số 01, 02, 03 không có ống thải.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $50.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả thải khí thải lớn nhất $33.400 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả thải khí thải lớn nhất $16.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 03: lưu lượng xả thải khí thải lớn nhất $600 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường thông qua ống thải, xả liên tục theo thời gian hoạt động của cơ sở (08 giờ/ca, 03 ca/ngày).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với $K_p=0,9$ và $K_v=1,0$ và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ - QCVN 20:2009/BTNMT), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
I	Dòng khí thải số 01, 02				Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.
1	Lưu lượng	$\text{m}^3/\text{giờ}$	-	06 tháng/lần	
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	180	06 tháng/lần	
II	Dòng khí thải số 03				
1	Lưu lượng	$\text{m}^3/\text{giờ}$	-	06 tháng/lần	
2	H_2S	mg/Nm^3	7,5	06 tháng/lần	
3	CH_3SH	mg/Nm^3	15	06 tháng/lần	

Ghi chú: Kể từ ngày 01/01/2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp QCVN 19:2024/BTNMT được ban hành tại Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh tại 06 silo chứa xi măng, vôi, tro bay (flyash) được thu gom bằng ống hút D108 mm dẫn về 05 hệ thống lọc bụi túi vải tương ứng, công suất là $3.200 \text{ m}^3/\text{giờ}/\text{hệ thống}$ (nguồn số 01.1 đến 01.2, 01 hệ thống; nguồn số 01.3 đến 01.6, 01 nguồn/hệ thống); các hệ thống không có ống phát thải.

- Nguồn số 02: Bụi phát sinh tại 03 bồn trộn dây chuyền sản xuất số 01 (line 01) được thu gom bằng ống hút D219, D273 mm dẫn về hệ thống xử lý bụi công suất $3.200 \text{ m}^3/\text{giờ}$ để xử lý; hệ thống không có ống phát thải.

- Nguồn số 03: Bụi phát sinh tại 03 bồn trộn dây chuyền sản xuất số 02 (line 02) được thu gom bằng ống hút D219, D273 mm dẫn về hệ thống xử lý bụi công suất $3.200 \text{ m}^3/\text{giờ}$ để xử lý; hệ thống không có ống phát thải.

- Nguồn số 04: Bụi phát sinh tại công đoạn cắt, mài tấm được thu gom bằng ống hút D120 mm dẫn về hệ thống xử lý bụi công suất $33.400 \text{ m}^3/\text{giờ}$ để xử lý.

- Nguồn số 05: Bụi phát sinh tại nhà chà tấm được thu gom bằng ống hút D600 mm dẫn về hệ thống xử lý bụi công suất $16.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ để xử lý.

- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh tại nồi hấp Autoclave được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.

- Nguồn số 07: Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi 06 tấn hơi/giờ số 01 (sử dụng nhiên liệu là khí CNG) được thu gom bằng ống hút D600 mm nối với ống dẫn D600mm và thải ra môi trường qua ống thải.

- Nguồn số 08: Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi 06 tấn hơi/giờ số 02 (sử dụng nhiên liệu là khí CNG) được thu gom bằng ống hút D600 mm nối với ống dẫn D600mm và thải ra môi trường qua ống thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống lọc bụi silo chứa vôi, xi măng, tro bay (flyash):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi (nguồn số 01) → Ống hút + Ống dẫn → Quạt hút → Thiết bị lọc bụi túi vải (không có ống thải).

- Công suất thiết kế: $3.200 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

+ Hệ thống lọc bụi túi vải silo vôi và xi măng số 1+2: $3.200 \text{ m}^3/\text{giờ}$ (02 silo chứa thu gom về 01 hệ thống lọc bụi).

+ Hệ thống lọc bụi túi vải silo tro bay (flyash) số 3: $3.200 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

+ Hệ thống lọc bụi túi vải silo vôi số 4: $3.200 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

+ Hệ thống lọc bụi túi vải silo xi măng số 5: $3.200 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

+ Hệ thống lọc bụi túi vải silo tro bay (flyash) số 6: $3.200 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hoá chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): Túi vải.

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi tại các bồn trộn line 01:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi (nguồn số 02) → Ống hút + Ống dẫn → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút (công suất quạt 3.200 m³/giờ) (không có ống thải).

- Công suất thiết kế: 3.200 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hoá chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): Túi vải.

1.2.3. Hệ thống thu hồi bụi tại các bồn trộn line 02:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi (nguồn số 03) → Ống hút + Ống dẫn → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút (công suất quạt 3.200 m³/giờ) (không có ống thải).

- Công suất thiết kế: 3.200 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hoá chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): Túi vải.

1.2.4. Hệ thống xử lý bụi tại công đoạn cắt, mài tấm:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi (nguồn số 04) → Ống hút + Ống dẫn → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút (công suất quạt 33.400 m³/giờ) → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 33.400 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hoá chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): Túi vải.

1.2.5. Hệ thống xử lý bụi tại nhà chà tấm:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi (nguồn số 05) → Ống hút + Ống dẫn → Buồng lắng kết hợp phun nước → Quạt hút (công suất quạt 16.000 m³/giờ) → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 16.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hoá chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): không có.

1.2.6. Hệ thống xử lý khí thải nồi hấp Autoclave:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (nguồn số 06) → Bộ ngưng tụ → Bộ giải nhiệt → Tháp hấp thụ (NaOH) → Tháp hấp phụ (than hoạt tính) → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 600 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hoá chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): dung dịch NaOH, than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

- Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng các

hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Định kỳ hàng năm thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc các hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống như:

- + Luôn trang bị các thiết bị dự phòng cho các hệ thống xử lý bụi, khí thải như quạt hút, ống dẫn,...

- + Trong trường hợp thiết bị gặp sự cố, nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố.

- + Giám sát các hệ thống xử lý bụi thải thường xuyên để kịp thời phát hiện sự cố có thể xảy ra.

- + Trong trường hợp một trong các hệ thống xử lý bụi, khí thải không có khả năng xử lý bụi, khí thải bảo đảm đạt quy chuẩn môi trường cho phép, Chủ cơ sở phải điều chỉnh kế hoạch sản xuất, tạm ngừng sản xuất dây chuyền phát sinh bụi, khí thải bị sự cố; thực hiện kiểm tra, xác định nguyên nhân; tiến hành bảo trì, bảo dưỡng, khắc phục sự cố liên quan đến hệ thống xử lý bụi, khí thải bị sự cố; sau khi khắc phục sự cố, ổn định hoạt động và ổn định chất lượng bụi, khí thải đầu ra sau hệ thống xử lý đạt quy chuẩn cho phép mới tiến hành sản xuất bình thường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- HTXL bụi từ nhà chà tấm, công suất thiết kế 16.000 m³/giờ (công trình lắp đặt bổ sung không thuộc danh mục đã được xác nhận hoàn thành tại Giấy xác nhận số 014/GXN-STNMT ngày 11/3/2019).

Các hệ thống lọc bụi silo chứa vôi, xi măng, tro bay (flyash) không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

Các HTXL bụi tại bồn trộn line 01; HTXL bụi tại bồn trộn line 02, HTXL bụi tại công đoạn cắt, mài tấm; HTXL khí thải nồi hấp Autoclave đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tây Ninh) xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường tại Giấy xác nhận số 014/GXN-STNMT ngày 11/3/2019 không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 01 vị trí lấy mẫu tại đầu ra (ống thải) của HTXL bụi từ nhà chà tấm.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3 Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc bụi, khí thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống

xử lý bụi, khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại điểm c khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định hệ thống xử lý bụi, khí thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

- Thực hiện vận hành hệ thống xử lý khí thải đảm bảo chất lượng khí thải ra ngoài môi trường đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải (*Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với $K_p=0,9$ và $K_v=1,0$, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ - QCVN 20:2009/BTNMT*) và đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp - QCVN 19:2024/BTNMT kể từ ngày 01/01/2032.

- Trong quá trình vận hành, khi có sự cố, Chủ cơ sở phải khắc phục ngay lập tức, báo cáo cho cơ quan có chức năng kịp thời xử lý và dừng các hoạt động sản xuất có phát sinh bụi, khí thải; chỉ hoạt động lại các công đoạn phát sinh bụi, khí thải khi hệ thống xử lý bụi, khí thải đã khắc phục xong. Lập nhật ký ghi chép lại các sự cố xảy ra và các biện pháp khắc phục.

- Tuân thủ các quy định đúng theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1834 /GPMT-SNNMT ngày 01 /11/2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Khu vực nhập liệu line 1.
- Nguồn số 02: Khu vực nghiền, tạo tấm (cán), cắt, ép tấm lót line 01.
- Nguồn số 03: Lò sấy line 1.
- Nguồn số 04: Khu vực nồi hấp Autoclave line 01.
- Nguồn số 05: Khu vực máy cắt, mài hoàn thiện line 01.
- Nguồn số 06: Khu vực nhập liệu line 2.
- Nguồn số 07: Khu vực nghiền, tạo tấm (cán), cắt, ép tấm lót line 02.
- Nguồn số 08: Lò sấy line 2.
- Nguồn số 09: Khu vực nồi hấp Autoclave line 02.
- Nguồn số 10: Khu vực nhà lò hơi (02 lò hơi, công suất 06 tấn/giờ/lò).
- Nguồn số 11: Máy phát điện 750 KVA.
- Nguồn số 12: Khu vực HTXL khí thải nồi hấp Autoclave.
- Nguồn số 13: Quạt hút của hệ thống lọc bụi túi vải silo xi măng 1+2.
- Nguồn số 14: Quạt hút của hệ thống lọc bụi túi vải silo xi măng 3.
- Nguồn số 15: Quạt hút của hệ thống lọc bụi túi vải silo xi măng 4.
- Nguồn số 16: Quạt hút của hệ thống lọc bụi túi vải silo xi măng 5.
- Nguồn số 17: Quạt hút của hệ thống lọc bụi túi vải silo xi măng 6.
- Nguồn số 18: Quạt hút của hệ thống xử lý bụi tại các bồn trộn số 1.
- Nguồn số 19: Quạt hút của hệ thống xử lý bụi tại các bồn trộn số 2.
- Nguồn số 20: Quạt hút của hệ thống xử lý bụi công đoạn mài, xẻ, cắt tấm.
- Nguồn số 21: Quạt hút của hệ thống xử lý bụi nhà chà tấm.
- Nguồn số 22: Máy móc, thiết bị khu vực HTXL nước thải.
- Nguồn số 23: Máy bơm của hệ thống xử lý nước cấp RO.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

STT	Vị trí phát sinh	Tọa độ VN-2000 (Kinh tuyến trục Long An: 105 ⁰ 45', múi chiếu 3 ⁰)	
		X(m)	Y(m)
1	Nguồn số 1	1176933	0606156
2	Nguồn số 2	1176841	0606114
3	Nguồn số 3	1176799	0606076
4	Nguồn số 4	1176740	0606068
5	Nguồn số 5	1176818	0606086
6	Nguồn số 6	1176913	0606194
7	Nguồn số 7	1176886	0606170
8	Nguồn số 8	1176835	0606132
9	Nguồn số 9	1176734	0606079
10	Nguồn số 10	1176751	0606045
11	Nguồn số 11	1176743	0606036
12	Nguồn số 12	1176757	0606084
13	Nguồn số 13	1176940	0606160
14	Nguồn số 14	1176942	0606154
15	Nguồn số 15	1176927	0606188
16	Nguồn số 16	1176925	0606193
17	Nguồn số 17	1176923	0606197
18	Nguồn số 18	1176934	0606152
19	Nguồn số 19	1176934	0606152
20	Nguồn số 20	1176785	0606061
21	Nguồn số 21	1176769	0606115
22	Nguồn số 22	1176793	0606148
23	Nguồn số 23	1176758	0606057

3. Tiếng ồn, độ rung: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung (QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung), cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
70	55	-	Khu vực thông thường (Tất cả các điểm ngoài sát hàng rào cơ sở)

3.2. Độ rung:

Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
70	60	-	Khu vực thông thường (Tất cả các điểm ngoài sát hàng rào cơ sở)

Ghi chú: Kể từ ngày 01/01/2027, giá trị tối đa cho phép đối với mức ồn phát sinh, mức gia tốc rung phải đáp ứng quy định tương ứng tại QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BNNMT ngày 15/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành 03 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

- Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.
- Trang bị tai nghe chống ồn cho các công nhân làm việc tại các khu vực phát ra tiếng ồn lớn.
- Đảm bảo mật độ diện tích trồng cây xanh trong khu vực nhà máy đạt tối thiểu 20% tổng diện tích Nhà máy để giảm lan truyền tiếng ồn

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Tất cả máy móc thiết bị sản xuất để đúc móng đủ khối lượng, tăng chiều sâu của móng, lắp đặt giá đỡ máy bằng cao su hoặc bê tông lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.
- Tuân thủ các quy định đúng theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP

ngày 06/01/2025 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1831/GPMT-SNNMT ngày 01/12/2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên loại CTNH	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	12
2	Dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước	Lỏng	17 05 04	100
3	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	12 01 04	600
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	812
Tổng cộng				1.524

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh từ hoạt động của cơ sở với khối lượng khoảng 89.350 kg/tháng bao gồm: Bao bì, giấy carton đóng gói thành phẩm hư hỏng; Giấy vụn phòng thải; Phế phẩm; Pallet hư hỏng; Bụi thu gom từ các hệ thống xử lý bụi.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 125,5 kg/ngày chủ yếu bao gồm chất thải hữu cơ (rau quả, thực phẩm thừa, giấy vụn,...), chất thải vô cơ (bao gồm nylon, vỏ lon, thủy tinh,...).

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát (Cần áp dụng ngưỡng chất thải nguy hại (hay ngưỡng nguy hại của chất thải) theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật môi trường về ngưỡng chất thải nguy hại để phân định là chất thải nguy hại hoặc chất thải rắn công nghiệp thông thường):

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	Rắn	08 02 04	10
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	5.250
3	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 01	50
4	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	18 01 02	50
5	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 03	800
6	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác (như composit)	Rắn	18 01 04	60
7	Cặn sơn, sơn và véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải	Rắn/lỏng	08 01 01	240
8	Chất thải lẫn dầu	Rắn/lỏng	19 07 01	7.000
9	Hoá chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	Rắn/lỏng	19 05 02	100
10	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	Bùn	12 06 05	159.160
Tổng cộng				172.720

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt,

chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

2.1.1. Kho lưu chứa: Thiết kế có kết cấu tường, mái lợp tôn, nền bê-tông. Xung quanh khu chứa chất thải nguy hại dạng lỏng có gờ cao 10cm. Khu vực lưu chứa tạm thời chất thải nguy hại được gắn biển dấu hiệu cảnh báo nguy hiểm, bố trí vật liệu hấp thụ và thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định tại khu vực lưu chứa chất thải nguy hại và chất thải kiểm soát.

2.1.2. Diện tích kho/khu vực lưu chứa: khu vực lưu chứa chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát có diện tích 15m²; khu vực lưu chứa bùn có diện tích 20 m².

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Kho lưu chứa: Kho chứa được bố trí riêng biệt, vách bằng tôn, có nền bê tông, có mái che bằng tôn, chống nước mưa tràn vào, có gắn biển dấu hiệu tên các loại chất thải rắn lưu chứa.

2.2.2. Diện tích kho/khu vực lưu chứa: 40m².

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Khu vực lưu chứa: Bố trí bên ngoài nhà xưởng, nền bê tông chống thấm, có mái che, có gắn biển hiệu, các thiết bị lưu chứa đảm bảo không rò rỉ nước ra ngoài môi trường, đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường.

2.3.2. Diện tích kho/khu vực lưu chứa: 5m².

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, 124, 125, 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố bể tự hoại: thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, bể tự hoại đầy phải tiến hành hút hầm cầu.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải/ các hệ thống xử lý bụi, khí thải: Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải/bụi, khí thải, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu chứa chất thải rắn, chất thải nguy hại: Khu lưu giữ chất thải được chia thành nhiều khu vực lưu giữ khác nhau với khoảng cách phù hợp để hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất thải dẫn đến xảy ra sự cố cháy nổ, các khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo theo quy định.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đường ống thoát nước: Không xây dựng các công trình trên đường ống dẫn nước, thường xuyên kiểm tra và bảo trì các mối van, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo an toàn và đạt độ bền, độ kín khít của tất cả các tuyến ống.

- Công tác phòng cháy và chữa cháy: Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Nhà máy, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về phòng cháy và chữa cháy./.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1831/GPMT-SNNMT ngày 01/12/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG: Không có.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động.

2. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ, đối với cán bộ, công nhân viên làm việc tại cơ sở.

3. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp phải kiểm soát và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật; giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.

5. **Chậm nhất là 10 ngày** sau khi được cấp giấy phép môi trường, Chủ cơ sở thực hiện công khai giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của Chủ cơ sở hoặc tại trụ sở UBND cấp xã nơi hoạt động cơ sở.

6. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của cơ sở về Sở Nông nghiệp và Môi trường **trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm** công trình xử lý chất thải để được kiểm tra, giám sát quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải về Sở Nông nghiệp và Môi trường **trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày**.

7. Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm theo quy định tại Mẫu số 05.A mục 5 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (kỳ báo cáo tính từ

ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12), báo cáo gửi đến các cơ quan theo quy định tại khoản 5 Điều 66 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, trước ngày 15 tháng 01 của năm tiếp theo theo quy định tại khoản 19 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

8. Chủ cơ sở phải thực hiện thủ tục cấp đổi, điều chỉnh hoặc cấp lại giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 30 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ./.